

BÀI: NGỮ PHÁP – PREPOSITIONS AFTER CERTAIN VERBS AND THE PAST PERFECT vs THE PAST SIMPLE

UNIT 4: THE MASS MEDIA

MÔN: TIẾNG ANH - LỚP 12 MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Lý thuyết Ngữ pháp: Prepositions after certain verbs and The past perfect vs The past simple Unit 4. The mass media tiếng Anh 12 mới

1. Prepositions after certain verbs

(Giới từ sau những động từ nhất định)

a. Một số động từ thường được theo sau bởi giới từ trước tân ngữ của động từ đó.

- Động từ với **for**: search (tìm kiếm), wait (chờ đợi), ask (yêu cầu), care (chăm sóc), prepare (chuẩn bị), apologise (xin lỗi),...
- Động từ với **from**: protect (bảo vệ), save (cứu giúp), recover (phục hồi), suffer (chịu đựng),...
- Động từ với **in**: believe (tin tưởng), specialise (chuyên gia), succeed (thành công),...
- Động từ với **of**: think (suy nghĩ), approve (đồng ý), die (mất/ chết), smell (ngửi),...
- Động từ với **on**: reply (dựa vào), agree (đồng ý), concentrate (tập trung), come (đến), base (dựa trên),...
- Động từ với **to**: listen (lắng nghe), refer (ám chỉ), introduce (giới thiệu), respond (phản hồi),...
- Động từ với **with**: take (mang theo), agree (đồng ý), provide (cung cấp),...

Ví dụ:

- I rely on social media to stay connected.

(Tôi nhờ vào mạng xã hội để kết nối với mọi người.)

b. Một số động từ có thể có tân ngữ trực tiếp được theo sau bởi giới từ.

Ví dụ: Schools need to protect students from dangerous material on the Internet.

(Các trường học cần bảo vệ học sinh khỏi những thông tin nguy hiểm trên Internet.)

2. The past perfect and the past simple

(Thì quá khứ hoàn thành và quá khứ đơn)

- Thì quá khứ hoàn thành được sử dụng để nói về một hành động hay tình huống trong quá khứ xảy ra trước một hành động hoặc tình huống khác trong quá khứ. Nó cũng có thể thể hiện một hành động đã xảy ra trước một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

- Hành động xảy ra trước dùng thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau dùng thì quá khứ đơn.

- Cấu trúc: **S + had Ved/V3 (quá khứ hoàn thành) + before/ when + S + Ved/V2 (quá khứ đơn)**

Ví dụ:

- Mary **had never used** any social networking sites before her older sister showed her how to create her account.

(Mary chưa bao giờ sử dụng bất kỳ trang mạng xã hội nào trước khi chị bạn ấy chỉ bạn ấy cách tạo tài khoản.)

- The villagers **had never seen** a TV set when the village authority brought one in 2002.

(Dân làng chưa bao giờ nhìn thấy TV cho đến khi trưởng thôn đã mua một cái vào năm 2002.)